

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT QUÝ II - 2009

CONSOLIDATED FINANCIAL HIGHLIGHT QUARTER II YEAR 2009

I- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. BALANCE SHEET

TÀI SẢN ASSET	Số dư đầu kỳ Q2-2009 Opening balance	Số dư cuối kỳ Q2- 2009 Closing balance
1	2	3
I- TÀI SẢN NGẮN HẠN. CURRENT ASSETS	85.356.128.355	80.450.592.484
1-Tiền và các khoản tương đương bằng tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	63.489.102.942	56.181.181.367
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. <i>Short - term investments</i>	254.655.000	254.655.000
3-Các khoản phải thu. <i>Accounts receivable</i>	10.603.187.161	13.900.688.524
4- Hàng tồn kho. <i>Inventories</i>	2.362.278.101	2.682.171.029
5-Tài sản ngắn hạn khác khác. <i>Other current assets</i>	8.646.905.151	7.431.896.564
II- TÀI SẢN DÀI HẠN. NON - CURRENT ASSETS	196.668.502.069	193.616.762.044
1- Các khoản phải thu dài hạn. <i>Long-term accounts receivables</i>	-	117.000.000
2- Tài sản cố định. <i>Fixed Assets</i>	175.497.509.100	172.608.495.146
a- Nguyên giá TSCĐ hữu hình. <i>The Cost of tangible fixed assets</i>	160.334.123.251	161.054.409.241
+Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(73.497.104.456)	(77.655.793.843)
b- Nguyên giá TSCĐ vô hình. <i>The cost of Intangible fixed assets</i>	2.924.068.000	2.957.818.000
+Giá trị hao mòn lũy kế (*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	(188.821.747)	(192.962.371)
c- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. <i>Construction in progress</i>	85.925.244.052	86.445.024.119
3 - Bất động sản đầu tư. <i>Investment property</i>	-	(718.001.490)
- Nguyên giá. <i>Cost</i>	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*). <i>Accumulated amortisation (*)</i>	-	(718.001.490)
4- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn. <i>Long term financial investments</i>	20.029.562.063	20.029.562.063
5- Tài sản dài hạn khác. <i>Other non-current assets</i>	1.141.430.906	1.579.706.325
III-TỔNG CỘNG TÀI SẢN. TOTAL ASSETS	282.024.630.424	274.067.354.528

IV - NỢ PHẢI TRẢ. LIABILITIES	84.329.281.278	23.492.946.926
1 -Nợ ngắn hạn. Current liabilities	74.941.440.460	19.504.533.146
2 - Nợ dài hạn. Long-term liabilities	9.387.840.818	3.988.413.780
V -NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU. OWNER'S EQUITY	197.695.349.146	250.574.407.602
1- Vốn chủ sở hữu. Owner's Equity	193.627.729.361	247.665.782.708
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu. <i>Owner's investment capital</i>	63.480.000.000	80.026.260.000
- Thặng dư vốn cổ phần. <i>Share capital surplus</i>	73.135.477.853	106.112.777.853
- Cổ phiếu ngân quỹ. <i>Treasury stocks</i>	-	-
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản. <i>Differences upon asset revaluation</i>	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển. <i>Business development funds</i>	22.782.785.827	23.618.680.017
- Quỹ dự phòng tài chính. <i>Financial reserved funds</i>	5.855.421.171	6.134.052.568
- Lợi nhuận chưa phân phối. <i>Undistributed earnings</i>	28.374.044.510	31.774.012.270
2-Nguồn kinh phí, quỹ khác. Other sources and funds	4.067.619.785	2.908.624.894
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi. <i>Bonus and welfare funds</i>	4.067.619.785	2.908.624.894
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI-TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN. TOTAL RESOURCES	282.024.630.424	274.067.354.528

II- KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II - 2009

INCOME STATEMENT for the Quarter II- Year 2009

CHỈ TIÊU <i>ITEMS</i>	Kỳ báo cáo <i>Prior period</i>	Lũy kế từ đầu năm <i>year to date</i>
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Revenue from sales of goods and rendering of services</i>	39.887.073.308	74.027.904.732
2- Các khoản giảm trừ. Deductible items	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ. <i>Net revenue from sales of goods and rendering of services</i>	39.887.073.308	74.027.904.732
4. Giá vốn hàng bán. Cost of goods sold	32.447.689.870	60.102.466.470
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. <i>Gross profit from sales of goods and rendering of services</i>	7.439.383.438	13.925.438.262
6. Doanh thu hoạt động tài chính . Income from financial activities	2.534.759.366	3.338.342.266
7. Chi phí tài chính. Expenses from financial activities	213.077.500	847.151.829

8. Chi phí dịch vụ. <i>Service expenses</i>	181.008.643	321.231.801
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp. <i>General & administration expenses</i>	2.725.446.379	4.793.758.660
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh. <i>Net Operating profit</i>	6.854.610.282	11.301.638.238
11. Thu nhập khác. <i>Other income</i>	44.226	101.831.418
12. Chi phí khác. <i>Other expenses</i>	80.287.166	83.787.580
13. Lợi nhuận khác. <i>Other profit</i>	(80.242.940)	18.043.838
14. Tổng lợi nhuận trước thuế. <i>Total profit before tax</i>	6.774.367.342	11.319.682.076
<i>* Trong đó: Thu nhập góp vốn liên doanh được chia từ LN sau thuế</i>	<i>2.076.832.174</i>	<i>2.076.832.174</i>
<i>Of which :Joint-venture profit dividend from profit after tax</i>		<i>-</i>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành. <i>Current income tax expense</i>	1.589.344.470	3.214.694.789
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại. <i>Deferred income tax expense</i>	(393.364.665)	(844.196.638)
17. Lợi nhuận sau thuế. <i>Net Profit after tax</i>	5.578.387.537	8.949.183.925
18. Thu nhập trên mỗi cổ phiếu. <i>Earning per share</i>	808	1.339
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu. <i>Dividends per share</i>		

Ngày 20 tháng 07 năm 2009

Prepared, July 20th 2009

Lập Biểu,

Prepared by

Kế toán trưởng

Chief Accountant

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director

NGUYỄN QUỐC THỊNH

HOÀNG CÔNG PHƯỚC

LÊ DUY HIỆP